

N1 người, động vật **は** N2 địa điểm **です**。

N1 người, động vật **は** N2 địa điểm **に** **います**。

→ N1 người, động vật **CÓ Ở** N2

• Có 2 cách khi hỏi về vị trí, địa điểm của người/ động vật:

① N **は** **どこですか**。

② N **は** **どこに** **いますか**。

 Khi nói về sự tồn tại của người bề trên (khách hàng, cấp trên...) người Nhật thường sử dụng 「**いらっしゃいます**」 thay cho 「**います**」



しゃちょう

いま

じ む し ょ

ナム社長は 今、事務所に **いらっしゃいます**。



① <sup>すず き</sup> 鈴木さんは <sup>へ や</sup> 部屋に います。

② <sup>きょうしつ</sup> ミンさんは 教室に います。

③ <sup>びょういん</sup> ミンさん・病院

→ A : ミンさんは どこですか。

B : <sup>びょういん</sup> ミンさんは 病院に います。

